SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Số: ..723../QĐ/TGĐ-MXV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;*
- *Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức ký quỹ giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam *(theo như Phụ Lục 1 đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **03/9/2026** và thay thế Quyết định số: 719/QĐ/TGĐ-MXV ngày 28/8/2026.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: Khối QLGD, HC./.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01

MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..723/QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 02 tháng 09 năm 2026)

I. Danh sách mức ký quỹ ban đầu giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	2,310	USD
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	226	USD
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	2,830	USD
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	2,830	USD
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	2,830	USD
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	566	USD
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	307	USD
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1,705	USD
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	165	USD
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	2,255	USD
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	2,255	USD
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	2,255	USD
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	451	USD
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	220	USD
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2,200	USD
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1,155	USD
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	1,155	USD
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	1,155	USD
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	231	USD

14	**Ngô micro**	**MZC**	**Nông sản**	**CBOT**	**137**	**USD**
15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	8,000	MYR
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	4,587	USD
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1,759	USD
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2,343	USD
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	9,482	USD
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	16,653	USD
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	16,653	USD
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	16,653	USD
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,232	USD
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,232	USD
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1,232	USD
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	106,000	JPY
23	**Cao su TSR 20**	**ZFT**	**Nguyên liệu công nghiệp**	**SGX**	**1,100**	**USD**
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	400	USD
25	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	522	USD
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	307	USD
27	**Bạc**	**SIE**	**Kim loại**	**COMEX**	**35,540**	**USD**
28	**Bạc mini**	**MQI**	**Kim loại**	**COMEX**	**17,978**	**USD**
29	**Bạc micro**	**SIL**	**Kim loại**	**COMEX**	**7,108**	**USD**
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	13,200	USD
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	6,600	USD
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	1,320	USD
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	5,500	USD

34	**Bạch kim**	**PLE**	**Kim loại**	**NYMEX**	**8,719**	**USD**
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	990	USD

II. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Thành viên kinh doanh có thể thiết lập mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng cho Khách hàng trực thuộc nhưng không được thấp hơn mức quy định của MXV.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.